

Số: 2084/CV-MTS
No.: 2084/CV-MTS

Hạ Long, ngày 22 tháng 4 năm 2025
Ha Long, April 22, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vật Tư - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2025 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company hereby discloses its Q1/2025 financial statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Công ty Cổ phần Vật Tư – TKV
Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: MTS
- Địa chỉ/ *Address*: Tổ 1, khu 2, P. Hồng Hà, TP. Hạ Long, T.Quảng Ninh, Việt Nam./ *Group 1, Zone 2, Hong Ha Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/Tel:0203.3695.899 Fax:0203.3634.899
- Email: hdqt.vmts@gmail.com Website: <http://www.vmts.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- BCTC quý I năm 2025/ *First Quarter of 2025 Financial Statements*:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); /*Separate financial statements (The listed company does not have any subsidiaries, and its superior accounting unit has affiliated units)*

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); / *Consolidated Financial Statements (The listed company has subsidiaries)*

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)./ *Consolidated financial statements (The listed company has an affiliated accounting unit with an independently organized accounting apparatus)*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes*:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán Quý 1 /2025) / *The audit organization expressed an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of Q1. 2025):*

Có/Yes

Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes"*:

Có/Yes Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm) / *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 5% or more compared to the same period of the previous year:*

Có/Yes Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes"*:

Có/Yes Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước / *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

Có/Yes Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory document in the case of ticking "yes"*:

Có/Yes Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại / *Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:*

Có/Yes Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory document in the case of ticking "yes"*:

Có/Yes Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 18/4/2025 tại đường dẫn: <http://www.vmts.vn>

This information has been published on the company's website on: 18/04/2025 at the link <http://www.vmts.vn>

Tài liệu đính kèm/

Attachments:

- BCTC quý I năm 2025.

- Q1/2025 Financial

Statements

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬT TƯ -
TKV P**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN VẬT TƯ - TKV
DN: C=VN, L=QUẢNG NINH, CN
=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ -
TKV,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:5700100707
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.04.22
10:49:05
+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.1

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THƯ KÝ CÔNG TY
PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**

COMPANY SECRETARY



Hoàng Mai Phương



TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty cổ phần Vật tư - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2025

Quảng Ninh, năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		632.739.473.640	495.468.685.098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		71.543.270.352	24.622.294.699
1. Tiền	111	VI.1	71.543.270.352 ^v	24.622.294.699 ^v
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		439.390.437.266	338.764.164.866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	438.436.132.458	337.489.507.103
- Trong Tập đoàn			431.021.746.998	326.047.126.540
- Ngoài Tập đoàn			7.414.385.460	11.442.380.563
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		198.039.975	141.100.905
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			198.039.975	141.100.905
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	756.264.833	1.133.556.858
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	116.855.576.785	124.706.062.160
1. Hàng tồn kho	141		116.855.576.785	124.706.062.160
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.950.189.237	7.376.163.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	4.040.050.024	4.467.476.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		103.804.046	2.668.902.218
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.19	806.335.167	239.784.955
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.897.551.092	82.294.203.724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		245.000.000	175.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	245.000.000	175.000.000
II. Tài sản cố định	220		66.000.903.820	62.803.105.656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	66.000.903.820	62.803.105.656
- Nguyên giá	222		556.679.978.683	548.555.712.706
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(490.679.074.863)	(485.752.607.050)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	501.860.000	9.285.946.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		501.860.000	9.285.946.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.149.787.272	10.030.152.068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	8.149.787.272	10.030.152.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		707.637.024.732	577.762.888.822



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		526.840.513.529	401.420.984.213
I. Nợ ngắn hạn	310		519.766.513.529	389.378.803.908
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	321.084.390.760	218.655.759.428
- Trong Tập đoàn			73.245.000	344.512.100
- Ngoài Tập đoàn			321.011.145.760	218.311.247.328
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		171.917.210	133.581.523
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			171.917.210	133.581.523
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	VI.19	2.042.224.053	3.889.627.174
4. Phải trả người lao động	314		26.376.444.472	38.724.557.437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1.535.713.369	979.131.123
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	2.059.861.852	795.830.770
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	153.527.747.620	118.872.928.660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	7.500.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.468.214.193	7.327.387.793
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.074.000.000	12.042.180.305
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7.074.000.000	12.042.180.305
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180.796.511.203	176.341.904.609
I. Vốn chủ sở hữu	410		180.796.511.203	176.341.904.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	10.670.489.183	10.670.489.183
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	20.126.022.020	15.671.415.426
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.671.415.426	675.082.032
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.454.606.594	14.996.333.394
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		707.637.024.732	577.762.888.822

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng



Nguyễn Mạnh Toàn

B02-TKV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q1 năm 2025	Q1 năm 2024
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	1.084.111.973.355	1.093.008.718.681
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	12.096.962	263.216.914
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.084.099.876.393	1.092.745.501.767
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.038.713.524.388	1.045.769.646.042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.386.352.005	46.975.855.725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	20.848.794	17.766.509
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	2.414.681.293	1.959.407.283
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.414.414.260	1.938.681.639
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	29.046.269.552	26.813.402.508
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	8.159.590.779	13.438.392.957
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.786.659.175	4.782.419.486
11. Thu nhập khác	31	VII.6	87.471.454	334.362.538
12. Chi phí khác	32	VII.7	305.872.386	4.748.611
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(218.400.932)	329.613.927
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.568.258.243	5.112.033.413
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.113.651.649	764.592.356
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	257.814.327
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VII.11	4.454.606.594	4.089.626.730
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		297	273
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025,
Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương



Hoàng Xuân Tùng



Nguyễn Mạnh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Q1/2025	Q1/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.568.258.243	5.112.033.413
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		5.926.287.836	6.287.310.373
- Các khoản dự phòng	03		7.500.000.000	11.935.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(693)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.959.894)	(17.766.509)
- Chi phí lãi vay	06		2.414.414.260	1.938.681.639
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.388.999.752	25.255.258.916
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(98.697.724.440)	(86.614.402.206)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.850.485.375	14.798.642.547
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		97.068.358.029	85.899.701.274
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.307.790.972	608.829.412
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.414.414.260)	(1.938.681.639)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.132.905.417)	(881.473.300)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	70.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.068.173.600)	(838.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.302.416.411	36.359.375.004
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.088.040.000)	(14.543.049.357)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.959.894	17.766.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.068.080.106)	(14.525.282.848)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu từ doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		548.137.620.176	478.271.550.685
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(518.450.981.521)	(498.652.968.255)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.686.638.655	(20.381.417.570)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		46.920.974.960	1.452.674.586
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.622.294.699	25.022.059.478
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		693	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		71.543.270.352	26.474.734.064

Người lập biểu

ĐINH THỊ QUỲNH ANH

Kế toán trưởng

HOÀNG XUÂN TÙNG

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2025
Giám đốc



Nguyễn Mạnh Toàn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 20/01/2025. Công ty có 12 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là “Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ: tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh. Hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 40, đường Nguyễn Vĩnh Bảo, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội;

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 639 người, lao động bình quân: 643 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC;

2. Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng mặt hàng xăng và dầu sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất kho)
+ Thành phẩm	Giá đích danh
+ Chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;
- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vốn hóa chi phí lãi vay là việc chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm TSCĐ (tính đến thời điểm TSCĐ sẵn sàng sử dụng) được vốn hóa, còn khoản chi phí đi vay phát sinh khi TSCĐ đã đi vào hoạt động được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 20 tháng 01 năm 2025, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

21. Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của bộ phận bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu, bao bì; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2025 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	553.188.763	785.411.179
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.990.081.589	23.836.883.520
CỘNG	71.543.270.352	24.622.294.699
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:		
Đồng Việt Nam	553.188.763	785.411.179
Cộng	553.188.763	785.411.179
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:		
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quảng Ninh	251.262	-
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quảng Ninh	13.715.259.418	6.169.775.694
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đông Quảng Ninh	90.501.885	196.721.605
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	30.166.786.333	166.828.029
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	466.040.170	465.991.240
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	21.765.321.684	10.130.158.868
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Cẩm Phả)	9.335.000	9.932.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Mông Dương)	1.600.000	1.110.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Hạ Long)	1.000.000	1.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả	110.935.674	1.038.282.691
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đống Đa (CNHN)	769.231.837	2.405.022.154
Các ngân hàng khác	3.893.818.326	3.252.061.239
CỘNG	70.990.081.589	23.836.883.520

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)						

3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vật tư hàng hóa thiếu do kiểm kê (dầu gốc, phụ gia)						
Hao hụt dầu DO do kiểm kê						
Hao hụt nhập dầu gốc			-			
Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn						
Cộng	-	-	-	-	-	-

6. Nợ xấu: Không phát sinh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	15.968.303.000			
- Nguyên liệu, vật liệu;	52.191.631.237		50.127.434.123	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	293.832.053		3.941.124.561	
- Thành phẩm;	16.111.237.524		21.572.111.565	
- Hàng hóa;	32.290.572.971		49.065.391.911	
- Hàng gửi bán;				
CỘNG	116.855.576.785		124.706.062.160	

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác: Không có

15. Vay và nợ thuê tài chính

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	150.487.747.620	150.487.747.620	550.065.800.481	510.619.881.521	111.041.828.660	111.041.828.660
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	47.256.000.000	47.256.000.000	249.844.143.620	221.753.143.620	19.165.000.000	19.165.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	47.431.000.000	47.431.000.000	203.079.532.681	191.439.361.341	35.790.828.660	35.790.828.660
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Hạ Long	55.800.747.620	55.800.747.620	97.142.124.180	97.427.376.560	56.086.000.000	56.086.000.000
b) Vay dài hạn	10.114.000.000	10.114.000.000	(1.928.180.305)	7.831.100.000	19.873.280.305	19.873.280.305
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	3.040.000.000	3.040.000.000	3.040.000.000	7.831.100.000	7.831.100.000	7.831.100.000
- Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:	7.074.000.000	7.074.000.000	6.640.000.000	11.608.180.305	12.042.180.305	12.042.180.305
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	7.074.000.000	7.074.000.000	6.640.000.000	11.608.180.305	12.042.180.305	12.042.180.305
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	-	-	-	-	-	-
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do phân loại kỳ hạn nợ			(11.608.180.305)	(11.608.180.305)		
Cộng (a+b)	160.601.747.620	160.601.747.620	548.137.620.176	518.450.981.521	130.915.108.965	130.915.108.965

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>* Phân loại:</i>						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	153.527.747.620	153.527.747.620	545.274.700.481	510.619.881.521	118.872.928.660	118.872.928.660
- Nợ dài hạn trên 1 năm	7.074.000.000	7.074.000.000	6.640.000.000	11.608.180.305	12.042.180.305	12.042.180.305
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng		

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4 Các khoản trích trước khác		
5 Lãi vay		
6 Các khoản khác		
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	164.846.161	111.162.071
- Chi phí thù lao để lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	101.430.000	84.648.000
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả		125.000.000
- Chi phí dịch vụ khám sức khỏe		30.000.000
- Trích trước tiền thuê ngoài vệ sinh công nghiệp	7.246.000	
- Trích trước chi phí phụ cấp Q1/2025	31.600.000	
- Trích trước tiền độc hại	2.561.000	
- Trích trước tiền thuê đất	628.321.052	628.321.052
- Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu Q1/2025	599.709.156	
CỘNG	1.535.713.369	979.131.123

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (Dầu gốc, phụ gia sx dầu Cominlub)		
- Kinh phí công đoàn	327.892.420	290.100.420
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	1.731.969.432	505.730.350
Cộng	2.059.861.852	795.830.770
b) Dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh		
(*) Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:		
- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	154.423.720	158.755.630
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	151.379.524	158.033.532
- Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	1.415.000.000	169.000.000
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		8.775.000
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
Cộng	1.731.969.432	505.730.350

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định)	7.500.000.000 *	
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh		



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	17.464.792.486	1.710.043.092	178.135.281.669
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							4.089.626.730		4.089.626.730
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác									-
Số dư tại 31/03/2024	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	21.554.419.216	1.710.043.092	182.224.908.399
Số dư tại 01/01/2025	150.000.000.000	-	-	-	-	-	15.671.415.426	10.670.489.183	176.341.904.609
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ									-
- Tăng khác							4.454.606.594		4.454.606.594
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác									-
Số dư tại 31/03/2025	150.000.000.000	-	-	-	-	-	20.126.022.020	10.670.489.183	180.796.511.203

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	10.670.489.183	1.710.043.092
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh

27. Chênh lệch tỷ giá

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
---------------------------------	---------------------------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ

+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	693	-
---	-----	---

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối kỳ	Đầu kỳ
---------	--------

a) Tài sản thuê ngoài: không có

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại:

Ngân hàng	Nguyên tệ	Loại tiền tệ
-----------	-----------	--------------

d) Kim khí quý, đá quý: không

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa;	990.857.467.703	998.745.683.792
- Doanh thu bán thành phẩm;	67.490.975.565	63.885.983.320
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	25.763.530.087	30.377.051.569
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	1.084.111.973.355[✓]	1.093.008.718.681[✓]
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo biểu 02A-TKV, 02B-TKV)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	12.096.962	263.216.914[✓]
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	12.096.962 [✓]	
- Giảm giá hàng bán;		263.216.914
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	952.984.136.201	959.496.574.821
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	58.435.109.857	58.641.183.519
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	27.294.278.330	27.631.887.702
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
- Các khoản giá vốn hàng bán khác.		
CỘNG	1.038.713.524.388[✓]	1.045.769.646.042[✓]

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.959.894	17.766.509
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	889.900	
Cộng	20.849.794	17.766.509
5. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay;	2.414.414.260	1.938.681.639
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	266.340	20.725.644
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;	693	
Cộng	2.414.681.293	1.959.407.283
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác gồm:		
<i>Tiền giảm thuế, nộp thừa thuế</i>	86.648.514	
<i>Chiết khấu thương mại</i>		330.619.446
<i>Các khoản khác</i>	822.940	3.743.092
Cộng	87.471.454	334.362.538

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
7. Chi phí khác		
- Phí dịch vụ thẩm định giá	52.218.000	
- Tiền phạt thuế, truy thu thuế, bổ sung thuế	233.147.175	4.748.611
- Phạt do vi phạm hợp đồng	15.543.246	
- Chi phí khác	4.963.965	
Cộng	305.872.386	4.748.611
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.811.312.291	3.743.855.644
Chi phí vật liệu quản lý	362.094.311	607.604.168
Chi phí đồ dùng văn phòng	170.061.895	119.444.271
Chi phí khấu hao	504.904.464	548.916.121
Thuế và lệ phí	4.500.000	13.378.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.917.427.407	3.944.112.187
Chi phí khác	3.389.290.411	4.461.082.236
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	29.046.269.552	26.813.402.508
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	15.573.170.279	12.300.739.504
Chi phí nguyên liệu, bao bì	2.334.441.373	1.409.309.894
Chi phí khấu hao	3.002.408.811	3.173.548.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.614.240.673	7.375.564.624
Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.522.008.416	2.554.240.470
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
TỔNG CỘNG	37.205.860.331	40.251.795.465

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	51.316.130.199	45.473.036.687
+ Nguyên liệu	46.324.773.374	39.288.587.167
+ Nhiên liệu	4.500.609.895	5.751.351.065
+ Động lực	490.746.930	433.098.455
- Chi phí nhân công;	30.463.342.511	30.169.198.128
+ Tiền lương	25.229.920.652	25.489.460.498
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	4.005.053.859	3.339.501.630
+ Ăn ca	1.228.368.000	1.340.236.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	5.926.287.836	6.287.310.373
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	14.998.251.063	17.870.562.865
- Chi phí khác bằng tiền.	6.100.647.344	8.326.907.022
Cộng	108.804.658.953	108.127.015.075
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.113.651.649	764.592.356
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.113.651.649	764.592.356
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		257.814.327
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	257.814.327

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	550.065.800.481	(1.928.180.305)
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	510.619.881.521	7.831.100.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

TT	Họ và tên	Chức danh	Quý I/2025		Quý I/2024	
			Thù lao	Tiền lương, Tiền thưởng	Thù lao	Tiền lương, Tiền thưởng
I HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ						
1	Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT	15.420.000		12.336.000	2.000.000
2	Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc		43.242.000		
3	Tạ Quang Tuấn	Nguyên Giám đốc	1.752.000	157.794.000	10.512.000	306.143.000
4	Nguyễn Thế Hùng	Thành viên chuyên trách HĐQT		182.359.800	10.512.000	270.459.000
5	Lê Dũng	CT Công đoàn- TV HĐQT	10.512.000	174.128.400	10.512.000	257.323.000
6	Đặng Hoài Nam	Thành viên HĐQT	10.512.000			
II BAN KIỂM SOÁT						
2	Trần Thanh Tùng	Trưởng ban KS	13.740.000		10.992.000	2.000.000
4	Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	10.512.000	84.814.000	10.512.000	76.668.000
5	Hoàng Kiên	Thành viên BKS	10.512.000	84.551.000	10.512.000	70.396.000
III BAN ĐIỀU HÀNH						
1	Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc		179.735.000		268.847.000
2	Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc		179.807.800		275.881.000
3	Hoàng Xuân Tùng	Kê toán trưởng		164.418.000		244.279.000
			72.960.000	1.250.850.000	75.888.000	1.773.996.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

2. Báo cáo bộ phận

Năm 2025	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	990.857.467.703	67.490.975.565	25.763.530.087	1.084.111.973.355
Các khoản giảm trừ	-	12.096.962	-	12.096.962
Giá vốn hàng bán	952.984.136.201	58.435.109.857	27.294.278.330	1.038.713.524.388
Lợi nhuận gộp	37.873.331.502	9.043.768.746	(1.530.748.243)	45.386.352.005

2. Thông tin so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2025. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.

C.P.
TKV

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐINH THỊ QUỲNH ANH

HOÀNG XUÂN TÙNG

Nguyễn Mạnh Toàn

